

Số: 2216 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 23 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ
2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Căn cứ các nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 về việc giải thích một số điều của Luật Quy hoạch; số 61/2022/UBTVQH15 ngày 16/6/2022 về việc tiếp tục tăng cường hiệu lực, hiệu quả thực hiện chính sách, pháp luật về quy hoạch và một số giải pháp tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, đẩy nhanh tiến độ lập và nâng cao chất lượng quy hoạch thời kỳ 2021-2030;

Căn cứ các nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ các văn bản của Thủ tướng Chính phủ: Số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025; số 153/QĐ-TTg ngày 27/02/2023 về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045; số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Kết luận số 868-KL/TU ngày 19/8/2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;

Căn cứ Quyết định số 2907/QĐ-UBND ngày 26/8/2022 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất trong Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong Quy hoạch tỉnh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện;

Xét đề nghị của UBND huyện Như Xuân tại Tờ trình số 246/TTr-UBND ngày 08/6/2023;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 592/TTr - STNMT ngày 15/6/2023 (kèm theo hồ sơ có liên quan).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 72.171,84 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 62.532,61 ha.

- Nhóm đất phi nông nghiệp: 9.537,28 ha.

- Nhóm đất chưa sử dụng: 101,95 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN	72.171,84	100,00	72.171,84		72.171,84	100
1	Đất nông nghiệp	63.086,76	87,41	62.532,61		62.532,61	86,64
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	2.438,70	3,38	2.344,15		2.344,15	3,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>2.359,51</i>	<i>3,27</i>	<i>2.344,15</i>		<i>2.344,15</i>	<i>3,25</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.227,68	8,63		5.304,07	5.304,07	7,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	6.947,48	9,63	5.037,02		5.037,02	6,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.492,90	15,92	11.963,75		11.963,75	16,58
1.5	Đất rừng đặc dụng	8.104,59	11,23	6.918,47		6.918,47	9,59
1.6	Đất rừng sản xuất	27.031,47	37,45	29.375,75		29.375,75	40,70
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>14.645,44</i>	<i>20,00</i>	<i>11.833,81</i>		<i>11.833,81</i>	<i>16,39</i>

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	742,67	1,03		979,76	979,76	1,36
1.8	Đất nông nghiệp khác	101,25	0,14		609,62	609,62	0,84
2	Đất phi nông nghiệp	8.747,09	12,12	9.537,28		9.537,28	13,21
	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	1.387,20	1,92	1.636,15		1.636,15	2,27
2.2	Đất an ninh	2.935,10	4,07	2.971,58		2.971,58	4,12
2.3	Đất khu công nghiệp			100,00		100,00	0,14
2.4	Đất cụm công nghiệp	69,63	0,10	154,63		154,63	0,21
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	10,30	0,01	22,98	13,32	36,30	0,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	50,54	0,07	95,94	46,31	142,25	0,20
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	63,81	0,09	108,17	12,81	120,98	0,17
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	10,66	0,01		39,96	39,96	0,06
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	1.457,95	2,02	1.554,31	184,91	1.769,41	2,45
	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	953,37	1,32	987,91	132,81	1.120,72	1,55
-	Đất thủy lợi	181,92	0,25	168,08	23,14	191,22	0,26
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	29,43	0,04	33,90	2,12	36,02	0,05
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	7,96	0,01	10,46	1,17	11,63	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	58,38	0,08	66,79		66,79	0,09
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	30,52	0,04	37,97	10,40	48,37	0,07
-	Đất công trình năng lượng	5,33	0,01	58,82		58,82	0,08
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	1,76	0,002	2,03		2,03	0,003
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	2,74	0,004	3,90		3,90	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	5,81	0,01	30,27		30,27	0,04
-	Đất cơ sở tôn giáo	1,60	0,002	3,20		3,20	0,004
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	177,18	0,25	181,17	10,31	191,48	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	0,05	0,0001		0,05	0,05	0,0001
-	Đất chợ	1,90	0,003		4,91	4,91	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	16,74	0,02	37,73		37,73	0,05
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	0,98	0,001		5,72	5,72	0,01
2.13	Đất ở tại nông thôn	1.100,95	1,53	1.135,44		1.135,44	1,57
2.14	Đất ở tại đô thị	122,82	0,17	132,72		132,72	0,18

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2022		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	15,52	0,02	15,37		15,37	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,43	0,003	3,30		3,30	0,005
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,23	0,0003		1,71	1,71	0,002
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.117,25	1,55		1.010,33	1.010,33	1,40
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	384,74	0,53		223,46	223,46	0,31
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,23	0,0003		0,23	0,23	0,0003
3	Đất chưa sử dụng	337,99	0,47	101,95		101,95	0,14
II	KHU CHỨC NĂNG						
1	Đất khu công nghệ cao						
2	Đất khu kinh tế						
3	Đất đô thị			3.126,79		3.126,79	4,33
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)			7.381,17		7.381,17	10,23
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)			41.339,50	6918,47	48.257,97	66,87
6	Khu du lịch						
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học			6.918,47		6.918,47	9,59
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)			254,63		254,63	0,35
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)			48,39		48,39	0,07
10	Khu thương mại - dịch vụ			26,91	9,39	36,30	0,05
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ				169,02	169,02	0,23
12	Khu dân cư nông thôn			16.202,76	116,36	16.319,12	22,61
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn				303,20	303,20	0,42

Ghi chú: * Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	1.028,02
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	90,94
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>86,34</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	211,29
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	245,58

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,25
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	466,27
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>1,11</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,69
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		1.258,32
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,49

(Chi tiết theo Phụ biểu số 01 đính kèm)

3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		236.04
1	Đất nông nghiệp	NNP	222,76
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,28

(Chi tiết theo Phụ biểu số 02 đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/25.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích		72.171,84
1	Đất nông nghiệp	NNP	62.929,59
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.905,11
3	Đất chưa sử dụng	CSD	337,14

(Chi tiết theo Phụ biểu số 03 đính kèm)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	65,27
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,18

(Chi tiết theo Phụ biểu số 04 đính kèm)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	158,34
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,47
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	14,13
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	39,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,21
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	76,94
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/PNN	1,11
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,41
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		195,02
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,73

(Chi tiết theo Phụ biểu số 05 đính kèm)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng cộng		0,85
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	0,85

(Chi tiết theo Phụ biểu số 06 đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023: Chi tiết theo Phụ biểu số 07 đính kèm.

Điều 3. Tổ chức thực hiện.

1. Ủy ban nhân dân huyện Như Xuân.

- Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân; công bố, công khai hồ sơ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ hồ sơ điều chỉnh quy

hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch

sử dụng đất của huyện; kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Như Xuân theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Như Xuân và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Như Xuân;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC65.06.23)

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Đức Giang

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU										
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)										
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)										
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.254,51	82,70	42,50	7,47	347,10	3,26	58,60	139,84	110,50	
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>										
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,49	2,43	0,71	0,06	1,27	1,10	0,33		0,89	

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.254,51	66,07	30,70	67,50	35,88	18,00	16,00	170,30	58,09
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	9,49		0,17	0,57	0,42	0,31	0,12	0,16	0,95

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 02.1

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng
trong kỳ điều chỉnh quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Như Xuân**
(Kèm theo Quyết định số: 2216 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳnh	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
1	Đất nông nghiệp	NNP	222,76			30,56		6,84	36,45	95,33	22,36
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA									
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK									
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3,00								
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	219,76			30,56		6,84	36,45	95,33	22,36
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,28	0,68		0,96	0,24	0,05	1,20	7,00	0,39
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,01								
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,75			0,75					
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,75							0,50	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,33						1,20		
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,11								
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3,88	0,43		0,21		0,05		1,10	0,24

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
-	Đất giao thông	DGT	995,82	98,55	107,61	77,84	131,76	66,45	48,71	49,71	127,79
-	Đất thủy lợi	DTL	179,79	13,64	0,71	14,86	25,98	33,92	2,39	3,05	16,61
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	29,73	4,56	1,19	2,45	1,13	6,08	1,37	0,72	1,36
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,44	1,58	1,26	1,83	0,35	0,17	0,18	0,25	0,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	58,99	10,70	4,45	3,21	2,45	4,59	3,46	2,40	3,51
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	30,47	2,63	2,29	2,16	1,04	1,97	2,35	2,10	3,27
-	Đất công trình năng lượng	DNL	12,51	0,18	0,51	0,05	3,05	3,37	0,55	0,54	0,66
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,76	0,21	0,63	0,06	0,05	0,07	0,03	0,09	0,03
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG									
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,74	0,94				0,05			
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	8,96	5,15		0,66				3,15	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	1,60	1,60							
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	176,30	24,56	5,18	11,89	10,09	15,22	12,03	5,51	22,23
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,05						0,05		
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH									
-	Đất chợ	DCH	3,22	2,22	0,15						0,43
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	16,74					16,74			
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH									
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	1,14		0,16	0,23		0,16	0,04	0,42	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.113,53		97,76	181,98	55,36	132,30	29,95	73,13	70,81
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	127,43	127,43							
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	15,40	4,28	0,70	0,85	2,35	1,06	0,59	0,70	0,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,70	1,38	0,90				0,35		0,03
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,23	0,07				0,03			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.115,70	5,91	99,30	32,66	144,36	92,70	47,78	265,49	69,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	384,25	1,46		71,99	11,20	2,01	237,97	35,99	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,23								
3	Đất chưa sử dụng	CSD	337,14	13,72		38,55	3,34	10,44	41,80	108,62	28,93

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
II	KHU CHỨC NĂNG										
1	Đất khu công nghệ cao	KCN									
2	Đất khu kinh tế	KKT									
3	Đất đô thị	KDT	3.126,79	3.126,79							
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.268,70	712,80	840,88	1.215,06	1.093,48	1.462,56	431,39	312,30	636,04
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	46.357,00	1.214,08	734,11	2.094,17	5.233,77	2.052,77	6.102,81	2.756,32	3.427,05
6	Khu du lịch	KDL									
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.104,59				944,47	607,38	5.047,36	1.505,38	
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	69,63	3,44		15,81	30,38				20,00
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	30,50	30,50							
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	9,39	6,91	1,13		0,42	0,44	0,12		
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	136,82	134,34	1,13		0,42	0,44	0,12		
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	15.414,73		1.656,18	1.675,93	4.224,77	1.877,59	585,16	569,64	1.144,39
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	215,41	23,51	17,36	32,01	18,77	22,86	6,22		0,46

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính								
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân	
1	Đất khu công nghệ cao	KCN										
2	Đất khu kinh tế	KKT										
3	Đất đô thị	KDT	3.126,79									
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	9.268,70	318,17	298,82	185,20	249,98	434,36	376,65	293,75	407,27	
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	46.357,00	1.904,29	1.043,49	6.631,06	2.230,21	2.181,21	3.361,81	2.588,62	2.801,22	
6	Khu du lịch	KDL										
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	8.104,59									
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	69,63									
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	30,50									
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	9,39			0,19			0,18			
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	136,82			0,19			0,18			
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	15.414,73	561,48	427,03	309,38	490,46	509,52	402,40	334,75	646,05	
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	215,41	3,10	0,24		60,46	3,89			26,54	

Ghi chú: Khu chức năng không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

Phụ biểu số 04.1:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: 2216 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Tràn	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳnh	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
1	Đất nông nghiệp	NNP	65,27	8,99	0,11	2,01	2,64	8,02	2,18	4,87	18,25
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,04	3,74		0,02		0,83	0,79	0,03	5,65
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	11,89	3,74		0,02		0,83	0,79	0,03	5,65
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,10	3,52	0,05	0,79	0,34	2,70	0,17	0,20	2,37
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,86	0,35	0,06	0,10	0,10	0,34	0,08	0,40	4,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29,95	0,64		1,10	2,20	4,15	1,14	4,23	5,06
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1,11								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,32	0,74						0,01	0,42
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,18	2,30	0,12	0,13	0,89	3,74	0,02	0,01	1,61
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,31					0,14			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,82	0,30	0,12	0,12	0,89	3,33	0,02		1,27
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	5,94	0,16			0,23	2,45	0,01		0,49
-	Đất thủy lợi	DTL	2,94	0,10				0,79			0,63

Phụ biểu số 04.2:**Kế hoạch thu hồi đất năm 2023, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: 2216 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hòa	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp	NNP	65,27	1,08	0,14	0,50	3,86	2,34	6,51	1,26	2,51
	<i>Trong đó:</i>										
1.1	Đất trồng lúa	LUA	12,04	0,14			0,31	0,06	0,05	0,37	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	11,89	0,14			0,31	0,06	0,05	0,22	0,05
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	12,10				0,34	0,06	0,85	0,17	0,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	9,86	0,17			0,13	0,10	1,69	0,71	0,88
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	29,95	0,77		0,50	3,08	2,12	3,92		1,04
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	1,11			0,13		0,98			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1,32		0,14					0,01	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,18	0,07	0,08	0,14	2,84	0,01	0,17	0,04	2,01
	<i>Trong đó:</i>										
2.1	Đất quốc phòng	CQP									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,31			0,02	0,15				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK									
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN									
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD									
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC									
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	10,82	0,07	0,07		2,65	0,01		0,04	1,93
	<i>Trong đó:</i>										
-	Đất giao thông	DGT	5,94		0,07		0,62	0,01		0,02	1,88
-	Đất thủy lợi	DTL	2,94				1,37			0,02	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				TT Yên Cát	Bãi Trành	Xuân Bình	Xuân Hoà	Hoá Quỳ	Bình Lương	Tân Bình	Thượng Ninh
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	195,02		28,00		49,50			11,84	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,73	0,61			0,89	0,10	0,01		0,02

Ghi chú:

- (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.
- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 05.2

Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân

(Kèm theo Quyết định số: 2216 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				Cát Vân	Cát Tân	Thanh Hoà	Thanh Lâm	Thanh Phong	Thanh Quân	Thanh Sơn	Thanh Xuân
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	158,34	4,18	0,21	0,77	45,89	4,06	6,51	1,28	13,51
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	14,47	0,14		0,19	0,72	0,06	0,05	0,37	0,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>14,13</i>	<i>0,14</i>			<i>0,72</i>	<i>0,06</i>	<i>0,05</i>	<i>0,22</i>	<i>0,05</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	39,30	0,50			13,68	0,06	0,85	0,17	2,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	26,21	1,03	0,07	0,08	3,73	0,10	1,69	0,74	0,98
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	76,94	2,51		0,50	27,76	3,84	3,92		9,94
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	<i>1,11</i>			<i>0,13</i>		<i>0,98</i>			
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,41		0,14					0,01	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		195,02				40,43			26,65	38,60
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN									
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU									
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	195,02				40,43			26,65	38,60
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^a</i>									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,73	0,07						0,03	

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

Phụ biểu số 07:**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2023, huyện Như Xuân**

(Kèm theo Quyết định số: 2216 /QĐ-UBND ngày 23 tháng 6 năm 2023 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	TỔNG	401,75	3,71	398,04			
1	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	0,96		0,96			
1.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	0,96		0,96			
1	Trụ sở công an xã Thanh Lâm	0,12		0,12	CAN	Xã Thanh Lâm	Nghị quyết số 197/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh về chủ trương đầu tư dự án Xây dựng trụ sở làm việc cho Công an xã vùng sâu, vùng xa, vùng đặc biệt khó khăn thuộc Công an tỉnh Thanh Hóa
2	Trụ sở công an xã Tân Bình	0,12		0,12	CAN	Xã Tân Bình	
3	Trụ sở công an xã Thanh Hòa	0,12		0,12	CAN	Xã Thanh Hòa	
4	Trụ sở công an xã Xuân Hòa	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Hòa	
5	Trụ sở công an thị trấn Yên Cát	0,12		0,12	CAN	Thị trấn Yên Cát	Văn bản số 253/CAT-PH10 của công an tỉnh Thanh Hóa
6	Trụ sở công an xã Bãi Trành	0,12		0,12	CAN	Xã Bãi Trành	Văn bản số 253/CAT-PH10 của công an tỉnh Thanh Hóa
7	Trụ sở công an xã Xuân Bình	0,12		0,12	CAN	Xã Xuân Bình	Văn bản số 253/CAT-PH10 của công an tỉnh Thanh Hóa
8	Trụ sở công an xã Hóa Quỳ	0,12		0,12	CAN	Xã Hóa Quỳ	Văn bản số 253/CAT-PH10 của công an tỉnh Thanh Hóa
2	Công trình, dự án cấp huyện	395,08	1,32	393,76			
2.1	Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất	91,05	1,32	89,73			
2.1.1	Dự án khu dân cư	16,91		16,91			
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư phía Tây Bắc Trường Mầm non Khu phố 2 Thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	4,05		4,05	ODT	Thị trấn Yên Cát	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Đầu giá đất khu dân cư Thôn Thanh Xuân	0,67		0,67	ONT	Xã Hoá Quỳ	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
3	Đầu giá đất khu dân cư thôn Đồng Xuân	0,06		0,06	ONT	Xã Hoá Quỳ	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh
4	Đầu giá đất khu dân cư trung tâm	2,62		2,62	ONT	Xã Thanh Quân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
5	Đầu giá đất khu dân cư thôn Thăng Lộc	0,08		0,08	ONT	Xã Bình Lương	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6	Đầu giá đất khu dân cư thôn Tân Sơn	0,17		0,17	ONT	Xã Tân Bình	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,24		0,24	DGT		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
		0,02		0,02	DKV		
7	Đấu giá đất khu dân cư thôn Tân Thắng	0,04		0,04	ONT	Xã Tân Bình	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,05		0,05	DGT		
8	Đấu giá đất khu dân cư thôn Thắng Lộc (Vị trí 2)	0,11		0,11	DGT	Xã Bình Lương	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,12		0,12	ONT		
9	Đấu giá đất khu dân cư thôn Làng Gió	0,65		0,65	ONT	Xã Bình Lương	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,61		0,61	DGT		
		0,04		0,04	DKV		
10	Đấu giá đất khu dân cư thôn Đồng Chạng	0,66		0,66	ONT	Xã Thanh Sơn	Nghị quyết 241/NQ-HĐND ngày 13/4/2022 của HĐND tỉnh
		0,40		0,40	DGT		
		0,06		0,06	DKV		
11	Đấu giá đất khu dân cư thôn Xuân Thượng	4,46		4,46	ONT	Xã Thượng Ninh	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
12	Đấu giá đất khu dân cư thôn 8	0,96		0,96	ONT	Xã Xuân Hòa	Nghị quyết 285/NQ-HĐND ngày 13/7/2022 của HĐND tỉnh
13	Đấu giá đất khu dân cư thôn Vân Thành	0,3260		0,3260	ONT	Xã Cát Vân	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
		0,0390		0,0390	DKV		
		0,4059		0,4059	DGT		
14	Đấu giá đất ở khu nhà văn hóa Vân Hòa	0,07		0,07	ONT	Xã Cát Vân	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.2	Công trình đất cơ sở y tế	0,78		0,78			
1	Phòng khám đa khoa Trung tâm Cụm xã Bãi Trành - Xuân Bình	0,78		0,78	DYT	Xã Xuân Bình	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2.1.3	Dự án đất cơ sở giáo dục đào tạo	2,43	1,29	1,14			
1	Mở rộng khuôn viên Trường Trung học cơ sở xã Xuân Hòa	0,66	0,44	0,22	DGD	Xã Xuân Hòa	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Nâng cấp và mở rộng khuôn viên Trường Tiểu học Yên Cát	0,76	0,69	0,07	DGD	Thị trấn Yên Cát	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng Trường Mầm non thôn Liên Hiệp	0,19	0,16	0,03	DGD	Xã Hóa Quỳnh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Nâng cấp trường Tiểu học xã Bãi Trành	0,11		0,11	DGD	Xã Bãi Trành	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
5	Nâng cấp, cải tạo Trường Tiểu học Thanh Xuân	0,25		0,25	DGD	Xã Thanh Xuân	Nghị quyết 245/NQ-HĐND ngày 22/4/2022 của HĐND tỉnh
6	Xây dựng hạng mục Trường THCS và THPT Như Xuân	0,46		0,46	DGD	Xã Thanh Quân	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.1.4	Công trình Văn hóa	0,53	0,03	0,50			
1	Nhà bia tưởng niệm Anh Hùng liệt sỹ	0,10		0,10	DVH	Xã Cát Vân	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Nhà bia tưởng niệm Anh Hùng liệt sỹ	0,15		0,15	DVH	Xã Bình Lương	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Mở rộng nhà văn hóa thôn Đồng Xuân	0,08	0,03	0,05	DVH	Xã Hóa Quỳnh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Xây mới nhà văn hóa, khu thể thao thôn Đồng Chạng	0,1955		0,1955	DVH	Xã Thanh Sơn	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.5	Công trình đất giao thông	54,60		54,60			
1	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông Xuân Quỳnh - Thanh Lâm - Thanh Xuân, huyện Như Xuân	14,55		3,71	DGT	Xã Hóa Quỳnh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				6,49		Xã Thanh Lâm	
				4,35		Xã Thanh Xuân	
2	Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Xuân Bình, xã Xuân Hòa, huyện Như Xuân	3,50		2,30	DGT	Xã Xuân Hòa	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
				1,20		Xã Xuân Bình	
3	Đường giao thông phát triển kinh tế - xã hội xã Thanh Quân, huyện Như Xuân	3,60		3,60	DGT	Xã Thanh Quân	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường Xuân Thượng - Khe Khoai, xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân	5,31		5,31	DGT	Xã Thượng Ninh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
5	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ thị trấn Yên Cát đi xã Tân Bình, huyện Như Xuân	7,04		4,57	DGT	Thị trấn Yên Cát	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thanh Hoá; Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
				2,47		Xã Tân Bình	
6	Xây dựng làng du lịch cộng đồng xã Tân Bình: Bậc lên xuống; Bãi đỗ xe 2 bên lên xuống	0,31		0,31	DGT	Xã Tân Bình	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
7	Tuyến tránh ngập đường tỉnh 520B đoạn qua xã Hóa Quỳnh, huyện Như Xuân	4,55		4,55	DGT	Xã Hóa Quỳnh	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
8	Đường giao thông từ xã Thượng Ninh, huyện Như Xuân đi xã Phụng Nghi, huyện Như Thanh	9,91		9,91	DGT	Xã Thượng Ninh	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
9	Công trình hệ thống hạ tầng kỹ thuật thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	5,33		5,33	DGT	Thị trấn Yên Cát	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
10	Nâng cấp cải tạo đường Thanh Niên, thị trấn Yên Cát, huyện Như Xuân	0,50		0,50	DGT	Thị trấn Yên Cát	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2.1.6	Công trình đất thủy lợi	1,43		1,43			
1	Hồ Vân Trung	0,21		0,21	DTL	Xã Cát Vân	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
2	Xử lý khẩn cấp hồ Cây Phay	0,22		0,22	DTL	Xã Cát Tân	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
3	Xử lý khẩn cấp kênh dẫn nước đập Lèn Mát	0,30		0,30	DTL	Xã Thượng Ninh	Nghị quyết 182/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh
4	Sửa chữa khẩn cấp hồ Ao Bai	0,70		0,70	DTL	Thị trấn Yên Cát	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
2.1.7	Công trình đất năng lượng	7,19		7,19			
1	Trạm Biến áp 35/0,4kV và đường dây 35kV thôn Sim	0,03		0,03	DNL	Xã Xuân Bình	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2	Trạm 35/04 kV và đường dây hạ thế thôn Khe Khoai	0,03		0,03	DNL	Xã Thượng Ninh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
3	Trạm 35/04 kV và đường dây 35kV Thượng Ninh 10	0,03		0,03	DNL	Xã Thượng Ninh	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
4	Đường dây 220 kV trạm cắt Nậm Sum - Nông Công	6,00		6,00	DNL	Xã Thanh Phong, Thanh Hòa, Thanh Lâm, Bình Lương, Hóa Quý, Tân Bình	
5	Đường dây 110kv	1,06		1,06	DNL	Xã Hóa Quý, Bình Lương, Tân Bình	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
6	CQT, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Như Xuân, Như Thanh, Nông Công	0,04		0,04	DNL	Xã Thượng Ninh, Hóa Quý, Xuân Bình, Thị trấn Yên Cát	Nghị quyết 405/NQ-HĐND ngày 26/4/2021 của HĐND tỉnh
2.1.8	Dự án công trình chợ	1,76		1,76			
1	Xây dựng chợ Yên Cát	1,76	1,76		DCH	Thị trấn Yên Cát	Nghị quyết 230/NQ-HĐND ngày 12/12/2019 của HĐND tỉnh Thanh Hoá (Dự án đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thiện thủ tục giao đất)
2.1.10	Đất trụ sở cơ quan	0,27		0,27			
1	Chi cục thi hành án	0,27	0,27		TSC	Thị trấn Yên Cát	Dự án đã thu hồi đất, giải phóng mặt bằng, đưa vào kế hoạch sử dụng đất để hoàn thiện thủ tục giao đất
2.2	Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện việc nhận chuyển	304,04		304,04			

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
	nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất						
2.2.1	Đất thương mại - dịch vụ						
1	Khu thương mại dịch vụ	0,12	0,12	TMD	Xã Bình Lương		
2	Khu thương mại dịch vụ	0,17	0,17	TMD	Xã Xuân Hòa		
3	Khu thương mại dịch vụ	0,204	0,204	TMD	Xã Hóa Quý		
4	Khu thương mại dịch vụ	0,19	0,19	TMD	Xã Thanh Hòa		
5	Khu thương mại dịch vụ	0,20	0,20	TMD	Xã Xuân Hòa		
6	Khu thương mại dịch vụ	0,26	0,26	TMD	Thị trấn Yên Cát		
7	Khu thương mại dịch vụ	0,10	0,10	TMD	Thị trấn Yên Cát		
2.2.2	Công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp						
1	Nhà máy may xuất khẩu	0,63	0,63	SKC	Thị trấn Yên Cát		
2	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,880	2,880	SKC	Xã Xuân Hòa		
3	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,15	2,15	SKC	Xã Bãi Trành		
4	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	0,50	SKC	Xã Bình Lương		
5	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,10	0,10	SKC	Xã Bãi Trành		
6	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	0,50	SKC	Xã Bãi Trành		
7	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,50	0,50	SKC	Xã Bãi Trành		
8	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	2,00	2,00	SKC	Xã Hóa Quý		
9	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,19	0,19	SKC	Xã Xuân Bình		
10	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,20	4,20	SKC	Xã Xuân Hòa		
11	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1,79	1,79	SKC	Xã Xuân Hòa		
12	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	4,50	4,50	SKC	Thị trấn Yên Cát		
13	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,15	3,15	SKC	Xã Thanh Lâm		
14	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	6,00	6,00	SKC	Xã Thanh Xuân		
15	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,094	0,094	SKC	Thị trấn Yên Cát		
16	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	3,74	3,74	SKC	Thị trấn Yên Cát		
17	Cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	0,300	0,300	SKC	Xã Hóa Quý		
2.2.3	Dự án khai thác khoáng sản						
1	Dự án khai thác khoáng sản (quặng sắt)	29,00	29,00	SKS	Xã Thanh Lâm		

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
2	Khai thác đá bazan làm vật liệu xây dựng thông thường.	18,67		18,67	SKS	Xã Xuân Bình	
3	Mở rộng khai trường xây dựng các công trình phụ trợ phục vụ khai thác chế biến đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.	4,90		4,90	SKS	Xã Thanh Xuân	
4	Mở rộng khai trường mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường xã Thanh Lâm.	2,48		2,48	SKS	Xã Thanh Lâm	Công văn số 16244/UBND-CN ngày 28/11/2019 của UBND tỉnh
5	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.	5,60		5,60	SKS	Xã Thanh Lâm	
6	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường.	2,53		2,53	SKS	Xã Thanh Lâm	
7	Mở rộng khai trường và mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường thôn Xuân Phong.	1,72		1,72	SKS	Xã Thanh Phong	
8	Khai thác mỏ đá cát kết, sét kết tại xã Cát Vân.	3,10		3,10	SKS	Xã Cát Vân	
2.2.4	Dự án nông nghiệp						
1	Đất nông nghiệp khác	3,20		3,20	CLN	Xã Xuân Hoà	
2	Đất nông nghiệp khác	22,00		22,00	NKH	Xã Bãi Trành	
3	Đất nông nghiệp khác	49,50		49,50	NKH	Xã Xuân Hòa	
4	Đất nông nghiệp khác	38,60		38,60	NKH	Xã Thanh Xuân	
5	Đất nông nghiệp khác	19,88		19,88	NKH	Xã Thanh Lâm	
6	Đất nông nghiệp khác	38,49		26,65	NKH	Xã Thanh Sơn	
7	Đất nông nghiệp khác		11,84	NKH	Xã Tân Bình		
8	Trung tâm vệt giống công nghệ cao	23,90		23,90	NKH	Xã Thanh Lâm	Nghị quyết 385/NQ-HĐND ngày 24/3/2023 của HĐND tỉnh
9	Đất nông nghiệp khác	6,00		6,00	NKH	Xã Bãi Trành	
2.2.5	Chuyển mục đích đất vườn, ao cùng thửa đất ở có nhà ở trong khu dân cư sang đất ở						
	Thị trấn Yên Cát	1,910	0,941	0,969			
1	Đỗ Thị Đào	0,030	0,015	0,015	ODT	Thị trấn Yên Cát	DH 014494
2	Trần Bá Học	0,040	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	DB 655736
3	Quách Thị Hằng	0,040	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	CO 047544
4	Lê Thị Thanh	0,010	0,006	0,004	ODT	Thị trấn Yên Cát	DH 014459

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
5	Lê Ngọc Diệp	0,008	0,004	0,004	ODT	Thị trấn Yên Cát	DH 014458
6	Lê Văn Cứu	0,028	0,013	0,015	ODT	Thị trấn Yên Cát	BD 987447
7	Nguyễn Thị Thu Hằng	0,010	0,005	0,005	ODT	Thị trấn Yên Cát	CA 437949
8	Ngô Văn Đỉnh	0,024	0,009	0,015	ODT	Thị trấn Yên Cát	CI 508014
9	Trần Công Vũ, Đặng Thị Thuý	0,008	0,005	0,003	ODT	Thị trấn Yên Cát	CI 508946
10	Lê Văn Tuấn, Bùi Thị Tâm	0,020	0,010	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	CM 909841
11	Bùi Sỹ Vương, Lê Thị Thảo	0,013	0,006	0,007	ODT	Thị trấn Yên Cát	CP 692639
12	Đình Ngọc Xuân, Lê Thị Nhung	0,030	0,020	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	CA 437780
13	Trần Công Bảy, Nguyễn Thị Huệ	0,026	0,016	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	DB 655563
14	Nguyễn Quang Ngọc, Trương Thị Tuyết	0,010	0,006	0,003	ODT	Thị trấn Yên Cát	BM 050287
15	Lê Tiến Đạt, Lê Thị Kim Huệ	0,018	0,006	0,012	ODT	Thị trấn Yên Cát	CB 375274
16	Trần Công Dung, Nguyễn Thị Tâm	0,020	0,012	0,008	ODT	Thị trấn Yên Cát	DB 655565
17	Lê Đình Cán, Nguyễn Thị Hoa	0,045	0,019	0,026	ODT	Thị trấn Yên Cát	BM 050169
18	Đào Xuân Đông, Đặng Thị Tâm	0,012	0,005	0,007	ODT	Thị trấn Yên Cát	CA 437091
19	Lê Như Trang	0,040	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	CQ 271777
20	Đình Văn Hải	0,020	0,012	0,008	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 975275
21	Lê Quảng Hùng, Lê Thị Kim Anh	0,018	0,006	0,013	ODT	Thị trấn Yên Cát	CI 508543
22	Lê Thị Phụng	0,031	0,006	0,025	ODT	Thị trấn Yên Cát	CK 619619
23	Lê Nam Hải, Lương Thị Hồng	0,040	0,026	0,014	ODT	Thị trấn Yên Cát	CV 759485
24	Lê Hữu Đua, Đỗ Thị Dung	0,020	0,010	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	CR 971433
25	Mai Văn Khương, Lê Thị Thu	0,017	0,009	0,008	ODT	Thị trấn Yên Cát	CE 987662
26	Lê Thị Kiều Oanh	0,021	0,011	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 975651
27	Lê Thị Lan Anh	0,021	0,011	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 975650
28	Lê Hải Hà	0,022	0,012	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 975649
29	Lê Nhân Thông, Hà Thị Năm	0,080	0,040	0,040	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD975390
30	Nguyễn Văn Cường, Lê Thị Hồng	0,020	0,007	0,013	ODT	Thị trấn Yên Cát	DB 655866
31	Lê Hoàng Đông, Nguyễn Thị Thơm	0,060	0,020	0,040	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 086380
32	Lê Đình Tuấn, Trần Thị Nhung	0,018	0,008	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	CH 024701
33	Trần Văn Tiến, Bùi Thị Phương	0,018	0,008	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 086487
34	Lê Phúc Luyện	0,062	0,022	0,040	ODT	Thị trấn Yên Cát	CT 556813
35	Đỗ Đức Xinh, Lê Thị Lan	0,026	0,016	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	BM 050289

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
36	Nguyễn Văn Thành, Trần Thị Huệ	0,020	0,010	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	CK 619720
37	Trần Văn Dũng	0,023	0,013	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	CP 692684
38	Mai Xuân Ninh, Trịnh Thị Mùi	0,015	0,007	0,009	ODT	Thị trấn Yên Cát	CA 437432
39	Lê Đình Bình	0,020	0,015	0,005	ODT	Thị trấn Yên Cát	CK 619024
40	Nguyễn Minh Kiên, Lê Thị Vân	0,014	0,004	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	DB 655851
41	Lê Thị Bình	0,012	0,009	0,004	ODT	Thị trấn Yên Cát	BL 886166, BL 886167
42	Lê Vũ Long, Đặng Thị Minh Hải	0,012	0,005	0,007	ODT	Thị trấn Yên Cát	CR 796222
43	Lê Thị Hồng Quyên	0,014	0,010	0,004	ODT	Thị trấn Yên Cát	CT 556932
44	Mai Thị Thanh	0,013	0,006	0,007	ODT	Thị trấn Yên Cát	CA 437433
45	Lê Đình Chiến, Lê Thị Lý	0,037	0,027	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	BV 104502
46	Nguyễn Xuân Hùng, Lê Thị Mỹ Lệ	0,040	0,020	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	CP 692250, CO 047872
47	Lê Văn Nhiều, Lê Thị Phương	0,060	0,030	0,030	ODT	Thị trấn Yên Cát	BA 831375, BA 831398
48	Trương Văn Thủy	0,022	0,006	0,016	ODT	Thị trấn Yên Cát	BV 104863
49	Lê Văn Hữu, Quách Thị Bảy	0,052	0,040	0,012	ODT	Thị trấn Yên Cát	BE 184132, BE 184133
50	Bùi Đình Dũng, Nguyễn Thị Nhung	0,010	0,006	0,004	ODT	Thị trấn Yên Cát	CV 759481
51	Lê Khắc Kim, Nguyễn Thị Đắc	0,050	0,010	0,040	ODT	Thị trấn Yên Cát	CP 692064
52	Lê Văn Thọ, Lê Thị Cúc	0,035	0,015	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	CM 909594
53	Lê Văn Thắm, Lê Thị Ân	0,025	0,015	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 086486
54	Phạm Văn Hàng, Phạm Thị Luyện	0,050	0,040	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	CP 692369
55	Lê Quảng Thắng, Bùi Thị Quyên	0,030	0,010	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	CM 909085
56	Cao Xuân Phú, Nguyễn Thị Phương	0,021	0,013	0,008	ODT	Thị trấn Yên Cát	CE 987620
57	Hoàng Thị Hiền	0,021	0,006	0,015	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 975231
58	Nguyễn Xuân Nghĩa, Lô Thị Hương	0,056	0,036	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	CM 909191
59	Lê Văn Tuấn, Lê Thị Thơm	0,013	0,007	0,006	ODT	Thị trấn Yên Cát	DB 655558
60	Vũ Ngọc Quang, Nguyễn Thị Tâm	0,035	0,005	0,030	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 086489
61	Vi Thị Thái	0,071	0,040	0,031	ODT	Thị trấn Yên Cát	CQ 271437
62	Lê Văn Quyên, Nguyễn Thị Thuý	0,016	0,009	0,007	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 975524
63	Lê Hữu Duẩn, Nguyễn Thị Thuý	0,010	0,006	0,004	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 975286
64	Hà Văn Bình, Phạm Thị Vân	0,011	0,005	0,006	ODT	Thị trấn Yên Cát	CK 619176
65	Nguyễn Thọ Thiệu, Lê Thị Ngân	0,080	0,040	0,040	ODT	Thị trấn Yên Cát	CH 024535
66	Chu Văn Kỳ	0,014	0,004	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	DD 975587

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
67	Doãn Anh, Dương Thị Bích	0,033	0,013	0,020	ODT	Thị trấn Yên Cát	CR 796764
68	Lê Viết Hiền	0,035	0,014	0,022	ODT	Thị trấn Yên Cát	CY 636726
69	Nguyễn Thị Huệ	0,018	0,008	0,010	ODT	Thị trấn Yên Cát	CY 636411
	Xã Cát Tân	0,132	0,062	0,070			
1	Lê Hữu Hùng, Lê Thị Hoa	0,016	0,006	0,010	ONT	Xã Cát Tân	BM 050264
2	Vi Văn Thảo, Hoàng Thị Nguyệt	0,036	0,006	0,030	ONT	Xã Cát Tân	BM 050650
3	Phạm Văn Duyên, Vi Thị Nga	0,016	0,006	0,010	ONT	Xã Cát Tân	CĐ 076548
4	Lê Công Chiến, Hà Thị Huệ	0,020	0,010	0,010	ONT	Xã Cát Tân	CY 636978
5	Nguyễn Thị Nguyên	0,044	0,034	0,010	ONT	Xã Cát Tân	BD 966386
	Xã Cát Vân	0,040	0,020	0,020			
1	Nguyễn Hữu Tự, Lê Thị Hồng	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Cát Vân	BE 164704
	Xã Thượng Ninh	0,405	0,147	0,258			
1	Hà Thị Phương	0,012	0,007	0,005	ONT	Xã Thượng Ninh	BV 104721
2	Lê Văn Mùi	0,016	0,006	0,010	ONT	Xã Thượng Ninh	CB 375991
3	Bùi Văn Thắng, Kiều Thị Hoa	0,021	0,015	0,006	ONT	Xã Thượng Ninh	CI 508066
4	Trịnh Tuấn Sơn, Nguyễn Thị Huệ	0,010	0,006	0,004	ONT	Xã Thượng Ninh	CT 556990
5	Trương Văn Tuấn	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Thượng Ninh	CY 636772
6	Hoàng Văn Tân, Ngân Thị Duyên	0,044	0,024	0,020	ONT	Xã Thượng Ninh	CA 437530
7	Hoàng Văn Thanh	0,038	0,008	0,030	ONT	Xã Thượng Ninh	CO 047840
8	Nguyễn Quốc Kỳ, Nguyễn Thị Oanh	0,070	0,010	0,060	ONT	Xã Thượng Ninh	CO 047012
9	Nguyễn Văn Thành, Nguyễn Thị Lệ	0,034	0,014	0,020	ONT	Xã Thượng Ninh	CV 759319
10	Trần Đình Ngoạn, Hà Thị Phương	0,012	0,007	0,005	ONT	Xã Thượng Ninh	BV 104721
11	Bùi Thị Liên	0,014	0,004	0,010	ONT	Xã Thượng Ninh	DH 014929
12	Lê Thế Diện, Lương Thị Vĩnh	0,046	0,020	0,026	ONT	Xã Thượng Ninh	DD 974251
13	Trần Văn Định	0,048	0,006	0,042	ONT	Xã Thượng Ninh	DD 086455
	Xã Thanh Hòa	0,108	0,026	0,082			
1	Lê Đức Quân, Lê Thị Thu Phương	0,014	0,008	0,006	ONT	Xã Thanh Hòa	DD 975976
2	Lương Công Định, Vi Thị Nhung	0,056	0,006	0,050	ONT	Xã Thanh Hòa	DD 975977
3	Vi Quốc Chung, Hà Thị Nam	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Thanh Hòa	DD 975918
4	Vi Quốc Chung, Hà Thị Nam	0,026	0,006	0,020	ONT	Xã Thanh Hòa	DD 975917
	Xã Xuân Bình	0,615	0,230	0,385			

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
1	Lê Văn Thành, Mai Thị Hương	0,025	0,010	0,015	ONT	Xã Xuân Bình	CP 692414
2	Trần Mai Sơn, Đỗ Thị Nhi	0,020	0,010	0,010	ONT	Xã Xuân Bình	CI 508179
3	Hoàng Thị Kim Oanh	0,042	0,020	0,022	ONT	Xã Xuân Bình	DD 975464
4	Bùi Văn Thắng	0,074	0,034	0,040	ONT	Xã Xuân Bình	DD 975936
5	Hoàng Dũng	0,140	0,040	0,100	ONT	Xã Xuân Bình	DD 086285
6	Bùi Văn Thắng	0,060	0,040	0,020	ONT	Xã Xuân Bình	DD 975395
7	Đỗ Thị Mão	0,027	0,007	0,020	ONT	Xã Xuân Bình	DH 014863
8	Đỗ Thị Mão	0,027	0,007	0,020	ONT	Xã Xuân Bình	DH 014866
9	Nguyễn Anh Dũng	0,027	0,007	0,020	ONT	Xã Xuân Bình	DH 014870
10	Nguyễn Anh Dũng	0,027	0,007	0,020	ONT	Xã Xuân Bình	DH 014869
11	Phạm Thành Tâm	0,027	0,007	0,020	ONT	Xã Xuân Bình	DH 014009
12	Phạm Thành Tâm	0,027	0,007	0,020	ONT	Xã Xuân Bình	DH 014011
13	Hoàng Thị Kiều	0,016	0,010	0,006	ONT	Xã Xuân Bình	DH 014310
14	Phạm Thanh Nhật	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Xuân Bình	CB 375851
15	Phạm Thị Hồng	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Xuân Bình	CB 375850
16	Đỗ Xuân Xoan	0,018	0,006	0,012	ONT	Xã Xuân Bình	BC 997721
	Xã Hoá Quỳnh	0,146	0,050	0,096			
1	Nguyễn Văn Đức, Lê Thị Hiền	0,040	0,010	0,030	ONT	Xã Hóa Quỳnh	BM 050295
2	Nguyễn Văn Bảy, Nguyễn Thị Quyết	0,025	0,010	0,015	ONT	Xã Hóa Quỳnh	BY 775203
3	Lê Thị Phương	0,016	0,006	0,010	ONT	Xã Hóa Quỳnh	CO 047803
4	Nguyễn Thị Thuý	0,012	0,007	0,005	ONT	Xã Hóa Quỳnh	CĐ 982012
5	Lê Đình Tư, Nguyễn Thị Thu	0,017	0,007	0,010	ONT	Xã Hóa Quỳnh	CR 796182
6	Lê Quang Tiến, Hoàng Thị Hồng Nhung	0,036	0,010	0,026	ONT	Xã Hóa Quỳnh	CT 629869
	Xã Bình Lương	0,369	0,128	0,241			
1	Lê Văn Cường	0,022	0,010	0,012	ONT	Xã Bình Lương	BP 332842
2	Lê Thị Lợi	0,030	0,020	0,010	ONT	Xã Bình Lương	CY 636172
3	Phạm Thị Lệ	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Bình Lương	DD 086528
4	Phạm Hoàng Nhật	0,012	0,008	0,004	ONT	Xã Bình Lương	DB 655648
5	Lê Ngọc Linh	0,020	0,006	0,014	ONT	Xã Bình Lương	CO 047880
6	Lê Khắc Phương	0,050	0,020	0,030	ONT	Xã Bình Lương	CH 024931
7	Phùng Khắc Trung	0,026	0,006	0,020	ONT	Xã Bình Lương	CĐ 982097

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
8	Nguyễn Văn Tuấn, Đặng Thị An	0,024	0,008	0,016	ONT	Xã Bình Lương	CĐ 076524
9	Lê Quang Diễm, Phạm Thị Hương	0,052	0,012	0,040	ONT	Xã Bình Lương	DB 655883
10	Nguyễn Văn Sơn, Lê Thị Viên	0,035	0,010	0,025	ONT	Xã Bình Lương	CĐ 076526
11	Lê Văn Bảy, Lê Thị Vân	0,016	0,006	0,010	ONT	Xã Bình Lương	CB 374147
12	Hoàng Thị Liễu	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Bình Lương	CB 375957
13	Lê Văn Hoan, Vi Thị Hường	0,040	0,006	0,034	ONT	Xã Bình Lương	BD 966155, BD 966156
	Xã Tân Bình	0,380	0,190	0,190			
1	Vi Thị Kiều	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Tân Bình	CE 987601
2	Lê Đình Vinh, Trịnh Thị Lương	0,050	0,010	0,040	ONT	Xã Tân Bình	CE 987700
3	Lương Minh Hải	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Tân Bình	CH 025000
4	Lương Ngọc Kiên, Lương Thị Loan	0,080	0,040	0,040	ONT	Xã Tân Bình	CB 375800
5	Vi Văn Thường	0,050	0,040	0,010	ONT	Xã Tân Bình	CI 508722
6	Hà Văn Luân	0,060	0,040	0,020	ONT	Xã Tân Bình	CE 987924
7	Lương Văn Mạnh, Lê Thị Uyên	0,060	0,020	0,040	ONT	Xã Tân Bình	CD 982767
	Xã Thanh Xuân	0,176	0,076	0,100			
1	Vi Văn Cường, Vi Thị Hiền	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Thanh Xuân	CM 909139
2	Hồ Thanh Tùng, Đinh Thị Linh	0,036	0,016	0,020	ONT	Xã Thanh Xuân	CA 437352
3	Hà Văn Độ	0,100	0,040	0,060	ONT	Xã Thanh Xuân	DH 014631
	Xã Bãi Trành	1,385	0,508	0,877			
1	Đỗ Thị Đạm	0,069	0,051	0,018	ONT	Xã Bãi Trành	DD 975914
2	Nguyễn Thái Bình, Đỗ Thị Thanh	0,060	0,010	0,050	ONT	Xã Bãi Trành	CĐ 982014
3	Trịnh Văn Hà, Nguyễn Thị Hằng	0,024	0,009	0,015	ONT	Xã Bãi Trành	CT 556157
4	Trịnh Văn Hà, Nguyễn Thị Hằng	0,045	0,015	0,030	ONT	Xã Bãi Trành	CT 556445
5	Nguyễn Văn Cường, Nguyễn Thị Đào	0,020	0,006	0,014	ONT	Xã Bãi Trành	DD 975422
6	Nguyễn Văn Cừ, Hoàng Thị Chính	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Bãi Trành	DD 975102
7	Nguyễn Văn Tuấn	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Bãi Trành	DD 975104
8	Nguyễn Văn Mạnh	0,030	0,010	0,020	ONT	Xã Bãi Trành	DD 975103
9	Trần Văn Trung	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Bãi Trành	CK 619382
10	Mai Thế Anh, Nguyễn Thị Thảo	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Bãi Trành	CR 971883
11	Phạm Văn Tiên, Phạm Thị Trâm	0,024	0,018	0,006	ONT	Xã Bãi Trành	CT 629517
12	Phạm Hồng Lâm, Nguyễn Thị Lập	0,046	0,011	0,035	ONT	Xã Bãi Trành	CQ 271516

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã)	Văn bản chủ trương đầu tư; nguồn vốn đầu tư của cơ quan có thẩm quyền
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất		
13	Nguyễn Quốc Huy, Mai Thị Liên	0,080	0,040	0,040	ONT	Xã Bãi Trành	CB 375902
14	Ngô Thị Liên	0,044	0,020	0,024	ONT	Xã Bãi Trành	CH 024219
15	Trần Bình Minh	0,140	0,040	0,100	ONT	Xã Bãi Trành	CY 636670
16	Trần Thị Huệ	0,076	0,016	0,060	ONT	Xã Bãi Trành	DD 975182
17	Lê Duy Hải	0,120	0,020	0,100	ONT	Xã Bãi Trành	CV 759742
18	Lê Thị Khanh	0,046	0,006	0,040	ONT	Xã Bãi Trành	DD 975934
19	Lê Tuấn Anh, Vũ Thị Nhung	0,012	0,010	0,002	ONT	Xã Bãi Trành	CY 636543
20	Đỗ Xuân Trường, Đặng Thị Hiếu	0,033	0,006	0,027	ONT	Xã Bãi Trành	CO 047397
21	Đỗ Xuân Trường, Đặng Thị Hiếu	0,017	0,011	0,006	ONT	Xã Bãi Trành	CT 556556
22	Phạm Quang Hậu, Nguyễn Thị Lợi	0,080	0,040	0,040	ONT	Xã Bãi Trành	CT 556069
23	Hoàng Thị Kim Oanh	0,040	0,020	0,020	ONT	Xã Bãi Trành	DD 975468
24	Lê Hồng Hợi	0,012	0,006	0,006	ONT	Xã Bãi Trành	CĐ 076237
25	Bùi Văn Thắng	0,140	0,040	0,100	ONT	Xã Bãi Trành	CI 508358
26	Nguyễn Văn Hùng, Vi Thị Nghị	0,070	0,020	0,050	ONT	Xã Bãi Trành	BO 421871
27	Huỳnh Xuân Quang	0,037	0,027	0,010	ONT	Xã Bãi Trành	CK 619047
28	Trần Xuân Quang	0,026	0,014	0,012	ONT	Xã Bãi Trành	BO421274
	Xã Thanh Sơn	0,035	0,010	0,025			
1	Hoàng Thị Xuân	0,035	0,010	0,025	ONT	Xã Thanh Sơn	CT 556299

Ghi chú: (*): Chi tiết vị trí được xác định tại Biểu số 10/CH kèm theo Báo cáo thuyết minh tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030, kế hoạch sử dụng đất năm 2023, huyện Như Xuân